TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH ĐỒNG THÁP**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh Phúc**

Bản án số: 179 /2025/DS-PT
Ngày 14 - 4 - 2025
V/v *Tranh chấp về dân sự chia tài sản chung là quyền sử dụng đất trong hộ gia đình*

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP

***- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có*:**
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Tấn Tặng.
Các Thẩm phán: Bà Kiều Kim Xuân.
Ông Ngô Tấn Lợi.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Chí Dũng, Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Ngọc Trang, Kiểm sát viên.

Trong các ngày 24 tháng 3 năm 2025 và ngày 14 tháng 4 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 624/2024/TLPT-DS ngày 26 tháng 11 năm 2024, về việc "*Tranh chấp về dân sự chia tài sản chung là quyền sử dụng đất trong hộ gia đình*".

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 147/2024/DS-ST ngày 05 tháng 9 năm 2024 của Tòa án nhân dân thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 748/2024/QĐ-PT, ngày 20 tháng 12 năm 2024 và Quyết định hoãn phiên tòa phúc thẩm số: 49/2025/QĐ-PT ngày 20 tháng 01 năm 2025, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:*

1. Ông Trương Văn T, sinh năm 1933;

2. Bà Nguyễn Thị Kim H, sinh năm 1946;

Địa chỉ: Số C, Tổ B, ấp Đ, xã T, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp.

Người đại diện hợp pháp của ông T và bà H: Anh Trần Huỳnh V, sinh năm 1986. Là người đại diện theo ủy quyền, văn bản ủy quyền ngày 24/02/2025.

Địa chỉ: Tổ D, khóm A, phường M, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp.

- *Bị đơn:* Anh Trương Văn T1, sinh năm 1971;

Địa chỉ: Ấp T, xã T, huyện L, tỉnh Đồng Tháp.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Anh Trương Văn M, sinh năm 1975;

Địa chỉ: Tổ B, ấp Đ, xã T, thành phố C, Đồng Tháp.

2. Chị Trương Thị H1, sinh năm 1979;

Địa chỉ: Số F, ấp A, xã M, huyện L, Đồng Tháp.

3. Chị Trương Thị S, sinh năm 1982;

Địa chỉ: Tổ B, ấp Đ, xã T, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp.

4. Ông Trần Văn H2, sinh năm 1963;

Địa chỉ: Số C, Tổ A, ấp Đ, xã T, thành phố C, Đồng Tháp.

5. Bà Trương Thị N, sinh năm 1982;

Địa chỉ: Số G, đường Q, Khóm C, phường P, khu T, thành phố T, tỉnh Đài Loan.

Địa chỉ liên hệ: Số C, Tổ B, ấp Đ, xã T, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp.

6. Chị Trần Ngọc B, sinh năm 1976;

7. Anh Trương Khánh D, sinh năm 2001;

Cùng địa chỉ: Đường A, khu phố A, phường A, thị xã T, tỉnh Tây Ninh.

8. Chị Trương Thị Kim T2, sinh năm 1996;

Địa chỉ: Số A, ấp L, xã L, huyện Đ, tỉnh Long An.

9. Chị Huỳnh Thị Bạch Y, sinh năm 1974

10. Chị Trương Thị Thúy D1, sinh năm 2004;

11. Cháu Trương Trí T3, sinh năm 2008;

Người đại diện theo pháp luật của cháu Trương Trí T3 là: Anh Trương Văn T1, sinh năm 1971 (cha) và chị Huỳnh Thị Bạch Y, sinh năm 1974 (mẹ).

Cùng địa chỉ: Ấp T, xã T, huyện L, tỉnh Đồng Tháp. Là cha mẹ ruột của Trương Trí T3.

12. Anh Lê Văn Chí L, sinh năm 1978;

Địa chỉ: Tổ A, ấp Đ, xã T, thành phố C, Đồng Tháp.

* *Người kháng cáo*: Anh Trương Văn T1 là bị đơn và chị Huỳnh Thị Bạch Y là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

Anh V, anh T1, chị Y có mặt tại phiên tòa. Riêng đối với anh M, chị H1, chị S, chị N, chị B, chị T2, chị D1, anh L có đơn xin xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Nguyên đơn ông Trương Văn T và bà Nguyễn Thị Kim H (bà H ủy quyền cho ông Trương Văn T) trình bày:*

Nguồn gốc đất là của cha mẹ ông Trương Văn T cho vợ chồng ông Trương Văn T và bà Nguyễn Thị Kim H từ năm 1965 đến nay. Ngày 29/11/2000, Ủy ban nhân dân thị xã C (nay là thành phố C) cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lần đầu cho hộ ông Trương Văn T, diện tích đất 2.485m^2, thuộc thửa 1619, tờ bản đồ số 1. Đến ngày 04/3/2003 được cấp đổi giấy nên đổi thành thửa 1446, tờ bản đồ số 1, diện tích 2.500,9m^2, đất tọa lạc xã T, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp.

Năm 2013, ông T tách thửa đất số 1446, tờ bản đồ số 1 thành hai thửa là thửa 2535 và thửa 2536, cùng tờ bản đồ số 1. Sau khi nộp hồ sơ tách thửa ở bộ phận tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả xong thì trong gia đình có nhiều biến cố nên ông T đã làm thất lạc giấy hẹn trả kết quả và thời gian trôi qua, cộng thêm ông T lớn tuổi nên không nhớ việc chưa nhận Bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mới.

Đất này là tài sản của vợ chồng, khi làm thủ tục đăng ký do không hiểu biết nên cấp cho hộ ông T và ông T cũng không đi khiếu nại hoặc điều chỉnh. Khoảng đầu năm 2023, vợ chồng ông T và bà H làm thủ tục chuyển nhượng đất này, nhưng do đất cấp cho hộ nên khi làm thủ tục chuyển nhượng cần phải có những thành viên trong hộ ký tên. Thành viên trong hộ ông T và và H gồm các con ruột: Trương Văn M, Trương Thị H1, Trương Thị S đồng ý ký tên, nhưng chỉ có con nuôi Trương Văn T1 không chịu ký tên, nên không làm thủ tục được. Phần diện tích đất nêu trên hiện nay ông T và và H đang cố cho ông Trần Văn H2, ông H2 đang sử dụng đất trồng ớt, nay ông H2 đã cho anh L thuê lại quyền sử dụng đất nêu trên.

Nay ông T và và H yêu cầu Tòa án công nhận diện tích đất 2500, 9m^2 đo đạc thực tế 2.462,4m^2 trong phạm vi các mốc 1, 2, 3, 4, 8, 9, 1 theo sơ đồ đo đạc của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố C, tỉnh Đồng Tháp thuộc thửa 1446 (nay là thửa 2535 và thửa 2536), tờ bản đồ số 1, đất tọa lạc tại xã T,

thành phố C là thuộc quyền sử dụng của ông T và bà H, ông T và bà H không yêu cầu chia.

Đối với hợp đồng cầm cố quyền sử dụng đất giữa ông H2 với ông T và hợp đồng thuê quyền sử dụng đất giữa ông H2 với anh L của hai thửa đất nêu trên và cây ớt đang trồng trên đất, ông T và bà H không yêu cầu giải quyết.

Ông T thống nhất sơ đồ đo đạc ngày 13/3/2024 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố C; Biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 13/3/2024 và Biên bản định giá tài sản ngày 04/4/2024 của Tòa án nhân dân thành phố Cao Lãnh.

** Bị đơn Trương Văn T1 và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Huỳnh Thị Bạch Y trình bày:*

Anh T1 và chị Y là vợ chồng và không đồng ý yêu cầu của ông T, bà H và xác định là tài sản chung hộ gia đình.

Nguồn gốc đất đang tranh chấp (thửa 2535 và 2536, tờ bản đồ số 1) là của ông bà nội để lại cho hộ gia đình gồm ông T, bà H và các con của ông T và bà H cho nên ông T và bà H không được chuyển nhượng. Anh T1 và chị Y không có công sức đóng góp, tôn tạo và bồi đắp hai thửa đất số 2535, 2536 và không yêu cầu chia đối với hai thửa đất nêu trên.

Từ nhỏ đến lớn anh T1 không trực tiếp canh tác đất, lớn lên kết hôn với chị Y vào năm 2003 và đăng ký kết hôn vào năm 2004 thì sinh sống ở huyện L, tỉnh Đồng Tháp và làm nghề mua bán, sửa chữa đồng hồ tại chợ Đ.

Anh T1 và chị Y thống nhất sơ đồ đo đạc ngày 13/3/2024 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố C; Biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 13/3/2024 và Biên bản định giá tài sản ngày 04/4/2024 của Tòa án nhân dân thành phố Cao Lãnh.

Lời khai của Trương Văn M, Trương Thị H1, Trương Thị N và Trương Thị S là không đúng sự thật.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Trương Văn M, Trương Thị H1, Trương Thị N và Trương Thị S trình bày:*

Anh M, chị H1, chị N và chị S là các con của ông T và bà H. Nguồn gốc đất thửa 1446 (nay là thửa 2535 và 2536), cùng tờ bản đồ số 1 là của ông bà nội cho cha mẹ của anh M, chị H1, chị N và chị S là ông T và bà H. Anh M, chị H1,

chị N và chị S không có công sức đóng góp để tạo ra hai thửa đất nêu trên và cũng không có công sức để tôn tạo, giữ gìn hai thửa đất nêu trên.

Trường hợp, Tòa án giải quyết chia hai thửa đất nêu trên cho cá nhân mỗi người trong hộ gia đình của ông T thì phần của anh M, chị H1, chị N và chị S được nhận thì anh M, chị H1, chị N và chị S đồng ý giao cho ông T và bà H nhận.

Anh M, chị H1, chị N và chị S không tranh chấp và không yêu cầu hai thửa đất nêu trên và xin được vắng mặt tại Tòa án.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Trần Văn H2 trình bày***:**

Ngày 24 tháng 5 âm lịch năm 2013, ông T có cố cho ông H2 hai công đất lúa, nay là thửa đất số 2535 và 2536, cùng tờ bản đồ số 1 với giá là 50 chỉ vàng 24K loại vàng nhẫn 9999, thời hạn 03 năm. Nếu 03 năm mà ông T không chuộc lại thì ông H2 tiếp tục canh tác. Đến nay, ông T vẫn chưa chuộc lại. Nay ông H2 lớn tuổi nên ông H2 có cho anh Lê Văn Chí L thuê lại quyền sử dụng đất để canh tác.

Nay ông H2 không yêu cầu Tòa án giải quyết hợp đồng cầm cố giữa ông H2 với ông T, không yêu cầu giải quyết hợp đồng thuê giữa ông H2 với anh L để anh L, ông H2 và ông Tư tự thỏa thuận. Khi nào ông T trả đủ vàng cho ông H2 thì ông H2 trả lại đất cho ông T.

Ông H2 thống nhất sơ đồ đo đạc ngày 13/3/2024 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố C; Biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 13/3/2024 và Biên bản định giá tài sản ngày 04/4/2024 của Tòa án nhân dân thành phố Cao Lãnh.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Lê Văn Chí L trình bày::*

Anh L1 có nhận thuê đất của ông Trần Văn H2 khoảng 06 năm nay, trả tiền hàng năm. Anh L1 biết nguồn gốc đất là của ông Trương Văn T cố cho ông H2 nhưng ông T chưa chuộc lại. Nay anh L1 không yêu cầu giải quyết hợp đồng thuê đất giữa anh L1 với ông H2 để anh L1, ông H2 và ông Tư tự thỏa thuận. Anh L1 yêu cầu được vắng mặt tại Tòa án nhân dân các cấp.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Trần Ngọc B, Trương Khánh D và Trương Thị Kim T2:* Không có văn bản ý kiến gửi (nộp) cho Tòa án.

***** *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Trương Thị Thúy D1***:** Có đơn đề nghị được vắng mặt.

* Tại Quyết định Bản án sơ thẩm số 147/2024/DS-ST ngày 05 tháng 9 năm 2024 của Tòa án nhân dân thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp đã xử:

1. Chấp nhận yêu cầu của ông Trương Văn T và bà Nguyễn Thị Kim H.

Ông Trương Văn T và bà Nguyễn Thị Kim H được quyền sử dụng đất diện tích đất đo đạc thực tế 2.462,4m^2 đất lúa, trong phạm vi các mốc 1, 2, 3, 4, 8, 9, 1 theo sơ đồ đo đạc ngày 13/3/2024 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố C, tỉnh Đồng Tháp thuộc thửa đất số 2535 và 2536, cùng tờ bản đồ số 1, đất tọa lạc tại xã T, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp.

Ông Trương Văn T và bà Nguyễn Thị Kim H có quyền và nghĩa vụ đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền để điều chỉnh giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với diện tích đất được sử dụng và chịu trách nhiệm nộp các khoản thu theo quy định của pháp luật (nếu có).

Đối với hợp đồng cầm cố quyền sử dụng đất giữa ông H2 với ông T và hợp đồng thuê quyền sử dụng đất giữa ông H2 với anh L1 tại thửa đất số 2535 và 2536, cùng tờ bản đồ số 1 và cây trồng trên đất thì Hội đồng xét xử không xem xét.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về án phí, chi phí tố tụng và quyền kháng cáo, thời hạn kháng cáo, nghĩa vụ thi hành án.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 20 tháng 9 năm 2024, anh Trương Văn T1, chị Huỳnh Thị Bạch Y có đơn kháng cáo Bản án sơ thẩm số 147/2024/DS-ST ngày 05 tháng 9 năm 2024 của Tòa án nhân dân thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp. Anh T1 và chị Y kháng cáo toàn bộ Bản án sơ thẩm, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xét xử lại toàn bộ vụ án.

Ngày 19 tháng 9 năm 2024, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân thành phố Cao Lãnh ban hành Quyết định số 05/QĐ-VKS-DS kháng nghị đối với bản án sơ thẩm số 147/2024/DS-ST ngày 05 tháng 9 năm 2024 của Tòa án nhân dân thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp và đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp xét xử phúc thẩm vụ án theo hướng sửa Bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm, anh T1 và chị Y xác định kháng cáo là không đồng cho ông T và bà H chuyển nhượng thửa đất số 2535 và thửa đất số 2536, tờ bản đồ số 1. Anh T1, chị Y xác định không có kháng cáo yêu cầu chia tài sản chung trong hộ của ông T và bà H đối với thửa đất số 2536 và thửa đất số 2536, tờ bản đồ số 1.

Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện Viện kiểm sát nhân dân Tỉnh, phát biểu việc tuân thủ pháp luật của Thẩm phán và Hội đồng xét xử đảm bảo đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự, các đương sự tham gia tố tụng chấp hành tốt quy định của pháp luật, đại diện Viện kiểm sát nhân dân Tỉnh rút toàn bộ kháng nghị số 05/QĐ –VKS-DS ngày 19/9/2024 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân thành phố Cao Lãnh và đề xuất hướng giải quyết là không chấp nhận kháng cáo của anh Trương Văn T1, chị Huỳnh Thị Bạch Y, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ, được kiểm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, lời phát biểu của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Tòa án cấp sơ thẩm đã xác định đúng quan hệ pháp luật tranh chấp, thụ lý giải quyết và xét xử vụ án đúng theo quy định Điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự. Anh T1, chị Y kháng cáo và Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân thành phố Cao Lãnh kháng nghị bản án sơ thẩm trong thời hạn luật định. Những người vắng mặt tại phiên tòa đã có đơn xin xét xử vắng mặt. Do đó, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử theo quy định tại Điều 273, 293, 296 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Xét kháng cáo của anh T1 và chị Y xác định kháng cáo là không đồng cho ông T và bà H chuyển nhượng thửa đất số 2535 và thửa đất số 2536, tờ bản đồ số 1.

[3] Nguồn gốc đất tranh chấp là của cha mẹ ông T để lại cho ông T và bà H được các đương sự thừa nhận. Anh T1 và chị Y không có chứng cứ chứng minh anh T1 được cha mẹ của ông Tư tặng cho quyền sử dụng đất chung với ông T và bà H.

[4] Theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của thửa đất số 2535, 2536, cùng tờ bản đồ số 1 được ghi là cấp cho hộ ông Trương Văn T. Tại Công văn số 2981/CNVPĐKĐĐTPCL-KTĐC ngày 02 tháng 7 năm 2024 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố C xác nhận: “Hộ ông Trương Văn T được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lần đầu tại thửa 1619, tờ bản đồ số 01 (bản đồ giải thửa) vào ngày 29/11/2000; Đến ngày 04/11/2003 cấp đổi thành thửa

1446, tờ bản đồ số 1 (bản đồ địa chính chính quy); Sau đó thửa 1446, tờ bản đồ số 1 tách thành hai thửa 2535 và 2536 cùng tờ bản đồ số 1 và được cấp giấy chứng nhận ngày 31/7/2013.

[5] Tại xác nhận số 702/CATP-QLHC ngày 14/6/2024 của Công an thành phố C xác nhận hộ theo hộ khẩu của hộ gia đình ông T tại thời điểm cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông T có các nhân khẩu gồm: Trương Văn T -1933 (chủ hộ), Nguyễn Thị Kim H - 1946 (vợ), Trương Văn T1 - 1971 (con), Trương Văn M - 1975 (con), Trương Thị H1 - 1979 (con), Trương Thị N - 1982 (con), Trương Thị S - 1982 (con), Trương Thị Kim T2 - 1996 (cháu), Trần Ngọc B - 1976 (con dâu), Trương Khánh D - 2001 (cháu), Huỳnh Thị Bạch Y - 1975 (con dâu), Trương Thị Thúy D1 - 2004 (cháu) và Trương Trí T3 - 2008 (cháu).

[6] Anh T1 cho rằng từ nhỏ đến lớn anh T1 có canh tác phần đất tranh chấp cùng với ông T, bà H, năm 2003 anh T1 kết hôn với chị Y, sau khi kết hôn về sinh sống ở xã T, huyện L, tỉnh Đồng Tháp và làm nghề mua bán, sửa chữa đồng hồ tại chợ Đ (xã M, huyện L). Anh T1, chị Y cũng thừa nhận anh T1, chị Y không có công sức đóng góp để tạo ra hai thửa đất nêu trên và cũng không có công sức tôn tạo, không có công sức bồi đắp hai thửa đất nêu trên.

[7] Khoản 1, Điều 212 Bộ Luật Dân sự năm 2015 quy định: Sở hữu chung của các thành viên gia đình:

1. *Tài sản của các thành viên gia đình cùng sống chung gồm tài sản do các thành viên đóng góp, cùng nhau tạo lập nên và những tài sản khác được xác lập quyền sở hữu theo quy định của Bộ luật này và luật khác có liên quan.*

[8] Như vậy, anh T1 không có đóng góp, không cùng nhau tạo lập, không tôn tạo, không bồi đắp hai thửa đất nêu trên.

[9] Khoản 29, Điều 3 Luật Đất đai năm 2013 quy định: Hộ gia đình sử dụng đất cụ thể như sau:...

"29. Hộ gia đình sử dụng đất là những người có quan hệ hôn nhân, huyết thống, nuôi dưỡng theo quy định của pháp luật về hôn nhân và gia đình, đang sống chung và có quyền sử dụng đất chung tại thời điểm được Nhà nước giao đất, cho thuê đất, công nhận quyền sử dụng đất; nhận chuyển quyền sử dụng đất"...

[10] Như vậy, tại thời điểm cấp đất các con và cháu của ông T, bà H không có quyền sử dụng đất chung bằng các hình thức như: cùng nhau đóng góp hoặc cùng nhau tạo lập để có quyền sử dụng đất chung hoặc được tặng cho chung, thừa kế chung... thì các con và cháu của ông T, bà H không phải là thành viên trong hộ cấp đất mà chỉ có ông T và bà H.

[11] Án sơ thẩm xử công nhận ông Trương Văn T và bà Nguyễn Thị Kim H được quyền sử dụng đất diện tích đất đo đạc thực tế 2.462,4m^2 đất lúa, là có căn cứ.

[12] Anh T1 và chị Y không có tranh chấp yêu cầu chia tài sản chung trong hộ, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[13] Tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện Viện kiểm sát nhân dân Tỉnh rút toàn bộ kháng nghị số 05/ QĐ-VKS-DS ngày 19/9/2024 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân thành phố Cao Lãnh, nên Hội đồng xét xử đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp.

[14] Xét, đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp, không chấp nhận kháng cáo của anh T1 và chị Y là có căn cứ, nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[15] Từ những cơ sở trên, Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của anh T1, chị Y, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[16] Các phần còn lại của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực kể từ ngày hết hạn kháng cáo kháng nghị.

[17] Do kháng cáo của anh T1 và chị Y không được chấp nhận, nên anh T1, chị Y phải chịu tiền án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1, Điều 308; Khoản 1, Điều 148 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý, sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

- Không chấp nhận kháng cáo của anh Trương Văn T1, chị Huỳnh Thị Bạch Y.

- Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với kháng nghị số 05/ QĐ –VKS-DS ngày 19/9/2024 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân thành phố Cao Lãnh.

- Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số: 147/2024/DS-ST ngày 05 tháng 9 năm 2024 của Tòa án nhân dân thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp.

1. Chấp nhận yêu cầu của ông Trương Văn T và bà Nguyễn Thị Kim H.

Ông Trương Văn T và bà Nguyễn Thị Kim H được quyền sử dụng đất diện tích đất đo đạc thực tế 2.462,4m^2 đất lúa, trong phạm vi các mốc 1, 2, 3, 4, 8, 9, 1 theo sơ đồ đo đạc ngày 13/3/2024 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố C, tỉnh Đồng Tháp thuộc thửa đất số 2535 và 2536, cùng tờ bản đồ số 1, đất tọa lạc tại xã T, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp.

Ông Trương Văn T và bà Nguyễn Thị Kim H có quyền và nghĩa vụ đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền để điều chỉnh giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với diện tích đất được sử dụng và chịu trách nhiệm nộp các khoản thu theo quy định của pháp luật (nếu có).

Đối với hợp đồng cầm cố quyền sử dụng đất giữa ông H2 với ông T và hợp đồng thuê quyền sử dụng đất giữa ông H2 với anh L1 tại thửa đất số 2535 và 2536, cùng tờ bản đồ số 1 và cây trồng trên đất, thì Hội đồng xét xử không xem xét.

2. Chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản:

Buộc anh Trương Văn T1 trả lại cho ông Trương Văn T và bà Nguyễn Thị Kim H số tiền chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản tổng cộng là 7.582.630 đồng.

3. Án phí dân sự sơ thẩm:

Buộc anh Trương Văn T1 phải chịu tiền án phí 300.000 đồng.

Ông Trương Văn T và bà Nguyễn Thị Kim H được miễn nộp tiền tạm ứng án phí.

4. Về án phí phúc thẩm.

Anh T1 và chị Y mỗi người phải chịu 300.000 đồng tiền án phí dân sự phúc thẩm. Số tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm của anh T1 và chị Y mỗi người đã nộp 300.000 đồng theo Biên lai thu số 0012735, Biên lai thu số 0012736 cùng ngày 24/9/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Cao Lãnh, được trừ vào tiền án phí.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 của Luật Thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- Phòng KTNV THA Tòa án Tỉnh,
- VKSND Tỉnh;
- TAND tp Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp;
- Chi cục THADS thành phố Cao Lãnh;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, HSVA, TDS.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Đã ký

Nguyễn Tấn Tặng